

だい16か せいそう

第16課 清掃

Làm vệ sinh

■ 目標 ■

掃除が終わったことを報告し、次の指示を仰ぐことができる。

Có thể báo cáo việc quét dọn đã xong và đề nghị chỉ thị tiếp theo.

機械の掃除中に気をつけることを理解できる。

Có thể hiểu những điều cần lưu ý trong lúc làm vệ sinh máy móc.

ごみをどこに捨てたらいいか尋ねることができる。

Có thể hỏi vứt rác ở đâu.

清掃

Làm vệ sinh

■^{かいわ}会話I■

リンさんはこれから工場内の掃除します。

鈴木

いまから こうじょうないを そうじします。
今から 工場内を 掃除します。

まず さぎょうだいの うえや まわりを そうじして。
まず 作業台の 上や 周りを 掃除して。

リン

はい。わかりました。
はい。わかりました。

さぎょうだいの そうじは おわりました。
作業台の 掃除は 終わりました。

つぎに なにを したら いいですか。
次に 何を したら いいですか。

鈴木

さとうさんが いそがしそうだから、てつだって あげて。
佐藤さんが 忙しそうだから、手伝って あげて。

リン

はい。わかりました。
はい。わかりました。



清掃

Làm vệ sinh

■ かいわ 会話 I ■

Từ bây giờ, chị Lin sẽ làm vệ sinh trong nhà máy.

Suzuki Từ bây giờ sẽ làm vệ sinh trong nhà máy.

Trước tiên hãy làm vệ sinh trên và xung quanh bàn làm việc.

Lin Vâng, tôi hiểu rồi.

Tôi đã làm vệ sinh bàn làm việc xong.

Tiếp theo tôi phải làm gì?

Suzuki Chị Sato có vẻ bận, hãy giúp chị ấy.

Lin Vâng, tôi hiểu rồi.

清掃

Làm vệ sinh

■^{かいわ}会話2■

リンさんは鈴木さんと成形機の前にはいます。

鈴木 いまから きかいの なかを そうじします。
今から 機械の 中を 掃除します。

リン はい。
はい。

鈴木 かならず でんげんを きってから、そうじてね。
かならず 電源を 切ってから、掃除してね。

わかった？
わかった？

リン まず でんげんを きります。
まず 電源を 切ります。

それから、そうじします。
それから、掃除します。

鈴木 うん。そうだね。
うん。そうだね。



清掃

Làm vệ sinh

■^{かいわ}会話2■

Chị Lin đang đứng trước máy đục với anh Suzuki.

Suzuki Từ bây giờ sẽ làm vệ sinh bên trong máy.

Lin Vâng.

Suzuki Nhất định phải tắt nguồn điện rồi mới làm vệ sinh nhé.

Lin hiểu không?

Lin Trước tiên tắt nguồn điện.

Sau đó, làm vệ sinh.

Suzuki Ừm, đúng rồi.

清掃

Làm vệ sinh

■^{かわ}会話3■

リンさんは作業台を掃除しています。

リン この ニッパは こわれて います。
この ニッパは 壊れて います。

鈴木 じゃ、それは すてて いいよ。
じゃ、それは 捨てて いいよ。

リン どこに すてたら いいですか。
どこに 捨てたら いいですか。

鈴木 あの ごみばこ。もえないごみの ごみばこ。
あの ごみ箱。燃えないごみの ごみ箱。

リン もえないごみ。
燃えないごみ。

あ、わかりました。
あ、わかりました。



清掃

Làm vệ sinh

■^{かいわ}会話3■

Chị Lin đang làm vệ sinh bàn làm việc.

Lin Cái kim cắt này bị hỏng rồi.

Suzuki Vậy hãy vứt nó đi.

Lin Vứt ở đâu thì được ạ?

Suzuki Thùng rác kia. Thùng rác dành cho rác không đốt được.

Lin Rác không đốt được.

A, tôi hiểu rồi.

清掃

Làm vệ sinh

■ ことば ■

	ことば	読み
1	工場	こうじょう
2	工場内	こうじょうない
3	掃除 (する)	そうじ (する)
4	作業台	さぎょうだい
5	次に	つぎに
6	忙しい	いそがしい
7	手伝う	てつだう
8	機械	きかい
9	電源を切る	でんげんをきる
10	ニッパ	にっぱ
11	壊れる	こわれる
12	捨てる	すてる
13	ごみ箱	ごみばこ
14	燃えないごみ	もえないごみ
15	ホッパー	ほっぱー
16	材料を入れる	ざいりょうをいれる
17	成形品	せいけいひん
18	冷ます	さます
19	検査 (する)	けんさ (する)
20	道具	どうぐ
21	片づける	かたづける
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

清掃

Làm vệ sinh

■ ことば ■

	意味 ^{いみ}
1	Nhà máy
2	Trong nhà máy
3	(động từ) Làm vệ sinh, quét dọn
4	Bàn làm việc
5	Tiếp theo
6	Bận rộn
7	Giúp đỡ
8	Máy móc
9	Tắt nguồn điện
10	Kìm cắt
11	Hỏng
12	Vứt, bỏ
13	Thùng rác
14	Rác không đốt được
15	Phễu
16	Cho vật liệu vào
17	Sản phẩm đúc
18	Làm lạnh
19	(động từ) Kiểm tra
20	Dụng cụ
21	Cất dọn, dọn dẹp
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

清掃

Làm vệ sinh

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～てから、…

かならず でんげんを きってから、そうじてね。

かならず 電源を 切ってから、掃除してね。

ほッパーを そうじてから、ざいりょうを 入れます。

① ホッパーを 掃除してから、材料を 入れます。

せいけいひんを さましてから、けんさします。

② 成形品を 冷ましてから、検査します。

どうぐを かたづけてから、さぎょうだいを そうじます。

③ 道具を 片づけてから、作業台を 掃除します。

④

⑤

★ ぎもんし (いつ/どこ/なに…) + ～たら いいですか

どこに すてたら いいですか。

どこに 捨てたら いいですか。

つぎに なにを したら いいですか。

① 次に 何を したら いいですか。

この どうぐは どこに かたづけたら いいですか。

② この 道具は どこに 片づけたら いいですか。

いつ ざいりょうを 入れたら いいですか。

③ いつ 材料を 入れたら いいですか。

④

⑤

清掃

Làm vệ sinh

■ おうようれんしゅう
応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~てから、…

Nhất định phải tắt nguồn điện rồi mới làm vệ sinh nhé.

- ① Sau khi làm vệ sinh phễu thì cho vật liệu vào.
- ② Sau khi làm lạnh sản phẩm đúc thì kiểm tra.
- ③ Sau khi cất dọn dụng cụ thì làm vệ sinh bàn làm việc.
- ④
- ⑤

★ ぎもんし (いつ/どこ/なに…) + ~たら いいですか

Vứt ở đâu thì được ạ?

- ① Tiếp theo tôi phải làm gì?
- ② Dụng cụ này nên thu dọn vào đâu thì được ạ?
- ③ Khi nào cho vật liệu vào thì được ạ?
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.